

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;
Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;*

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 8 năm 2019 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

Căn cứ Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Thông tư số 12/2018/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Xét Hồ sơ đề nghị cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khoa học công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đối với Phòng thử nghiệm SGC thuộc Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert (địa chỉ: Số 139 Man Thiện, phường Tăng Nhơn

Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0918545332). Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Lý do cấp lại quyết định: thay đổi địa chỉ Công ty.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 10 tháng 6 năm 2027.

Quyết định thay thế các Quyết định số 2107/QĐ-BVTV-KHTH ngày 23/9/2024; số 2642/QĐ-BVTV-KHTH ngày 21/11/2024; số 314/QĐ-BVTV-KHTH ngày 20/02/2025 của Cục Bảo vệ thực vật.

Điều 3. Phòng thử nghiệm SGC thuộc Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định Saigoncert và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban TCDLCLQG (để biết);
- Vụ KH&CN (để biết);
- Văn phòng Bộ (đăng website);
- Văn phòng Cục (đăng website);
- Phòng QLPB (phối hợp);
- Lưu VT, KHCN.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Tấn Đạt

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP THỬ PHÂN BÓN
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../TTTV-KHCN ngày .../... /2025
của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo /LOQ/LOD	Phương pháp thử được chỉ định
1.	Độ ẩm (các loại phân bón dạng rắn)	Phân Urê hạt trong	Khoảng đo: $\geq 0,15\%$	TCVN 2620:2014
2.		Các loại phân bón trừ phân Urê, DAP, phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,15\%$	TCVN 9297:2012
3.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,15\%$	TCVN 5815:2018
4.		Phân DAP	Khoảng đo: $\geq 0,2\%$	TCVN 8856:2018
5.	Xác định hàm lượng N _{ts}	Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,5\%$	TCVN 5815:2018
6.		Các loại phân bón không chứa nitơ dạng nitrat trừ các loại phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,5\%$	TCVN 8557:2010
7.		Các loại phân bón chứa nitơ dạng nitrat trừ phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 1,35\%$	TCVN 10682:2015
8.	Xác định hàm lượng P ₂ O _{5hh}	Phân lân nung chảy	Khoảng đo: $\geq 0,4\%$	TCVN 1078:2023
9.		Phân supephosphat	Khoảng đo: $\geq 0,4\%$	TCVN 4440:2018
10.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,4\%$	TCVN 5815:2018
11.		Các loại phân bón trừ phân supephosphat, phân lân nung chảy, phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,3\%$	TCVN 8559:2010
12.	Xác định hàm lượng K ₂ O _{hh}	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,35\%$	TCVN 8560:2018
13.	Xác định hàm lượng Na _{ts}	Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,05\%$	TCVN 13263-15:2021
14.	Xác định hàm lượng Ca (hoặc CaO)	Các loại phân bón có hàm lượng Ca không lớn hơn 5%	LOQ: 70 mg/kg	TCVN 9284:2018

STT	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo /LOQ/LOD	Phương pháp thử được chỉ định
15.		Các loại phân bón có hàm lượng Ca từ 5% trở lên	Khoảng đo: $\geq 5\%$	TCVN 12598:2018
16.	Xác định hàm lượng Mg (hoặc MgO)	Các loại phân bón có hàm lượng Mg không lớn hơn 5%	LOQ: 41mg/kg	TCVN 9285:2018
17.		Các loại phân bón có hàm lượng Mg từ 5% trở lên	Khoảng đo: $\geq 5\%$	TCVN 12598:2018
18.	Xác định hàm lượng Biuret	Phân Urê không màu (hạt đục, hạt trong)	LOQ: 0,27 %	TCVN 2620:2014
19.	Xác định hàm lượng SiO _{2hh}	Phân silicat kiềm	Khoảng đo: $\geq 1\%$	TCCS 772:2020/BVTV
20.		Các loại phân bón	Khoảng đo: $\geq 0,2\%$	TCVN 11407:2019
21.	Xác định hàm B tan trong nước	Các loại phân bón dạng lỏng	LOQ: 35 mg/kg	TCVN 13263-7:2020
22.	Xác định hàm B tan trong axit	Các loại phân bón dạng rắn	LOQ: 35 mg/kg	TCVN 13263-8:2020
23.	Xác định hàm lượng Fe	Các loại phân bón	LOQ: 60 mg/kg	TCVN 9283:2018
24.	Xác định hàm lượng Mo	Các loại phân bón	LOQ: 260 mg/kg	TCVN 9283:2018
25.	Xác định hàm lượng Cu	Các loại phân bón	LOQ: 35 mg/kg	TCVN 9286:2018
26.	Xác định hàm lượng Zn	Các loại phân bón	LOQ: 34 mg/kg	TCVN 9289:2012
27.	Xác định hàm lượng Mn	Các loại phân bón	LOQ: 40 mg/kg	TCVN 9288:2012
28.	Xác định hàm lượng Pb	Các loại phân bón	LOQ: 5 mg/kg	TCVN 9290:2018 (Phương pháp nhiệt điện)
29.	Xác định hàm lượng Cd	Các loại phân bón	LOQ: 0,6 mg/kg	TCVN 9291:2018 (Phương pháp nhiệt điện)
30.	Xác định hàm lượng Co	Các loại phân bón	LOQ: 35 mg/kg	TCVN 9287:2018
31.	Xác định hàm lượng Hg	Các loại phân bón	LOQ: 0,4 mg/kg	TCVN 10676:2015
32.	Xác định hàm lượng As	Các loại phân bón	LOQ: 2,6 mg/kg	TCVN 11403:2016

STT	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo /LOQ/LOD	Phương pháp thử được chỉ định
33.	Xác định hàm lượng S	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 0,35%	TCVN 9296:2012
34.	Xác định hàm lượng axit humic, axit fulvic	Các loại phân bón (quy về hàm lượng axit humic bằng hàm lượng cacbon nhân với 1,724 và về hàm lượng axit fulvic bằng hàm lượng cacbon nhân với 2,150)	Khoảng đo axit humic: ≥ 1,25 %; axit fulvic ≥ 0,36%	TCVN 8561:2010
35.	Xác định hàm lượng hữu cơ	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 2%	TCVN 9294:2012
36.	Tỷ lệ C/N	Các loại phân bón	-	C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010
37.	pH _{H2O}	Các loại phân bón	-	TCVN 13263-9:2020
38.	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	Các loại phân bón	-	TCVN 13263-10:2020
39.	Xác định hàm lượng axit tự do	Các loại phân bón	Khoảng đo quy về H ₂ SO ₄ ≥ 0,15% HNO ₃ , P ₂ O ₅ : ≥ 0,5%	TCVN 9292:2019
40.	Tổng hàm lượng axit amin tự do	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 1%	TCVN 12620:2019
41.	Vi sinh vật cố định Nito	Các loại phân bón	LOD: 100 CFU/g (ml)	TCVN 6166:2002
42.	Vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan	Các loại phân bón	LOD: 100 CFU /g (ml)	TCVN 6167:1996
43.	Vi sinh vật phân giải Xenlulo	Các loại phân bón	LOD: 100 CFU /g (ml)	TCVN 6168:2002
44.	Vi sinh <i>E.coli</i>	Các loại phân bón	LOD: 0 MPN/g (ml)	Ref. TCVN 6846:2007
45.	Vi khuẩn <i>Salmonella</i>	Các loại phân bón	LOD: 3 CFU/25g (25ml)	Ref. TCVN 10780-1:2017
46.	Xác định hàm lượng GA ₃	Các loại phân bón	LOQ: 50 mg/kg	TCVN 13263-6:2020
47.	Xác định hàm lượng NAA	Các loại phân bón	LOQ: 25 mg/kg	TCVN 13263-5:2020

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP THỬ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số/TTTV-KHCN ngày/... /2025
của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
I.	<i>Xác định tính chất lý hóa của của thuốc bảo vệ thực vật</i>		
1.	Độ axit và độ kiềm	-	TCVN 2739:1986
2.	Độ bền pha loãng	-	TCVN 9476:2012
3.	Độ bền phân tán	-	TCVN 8750:2014
4.	Độ bột	-	TCVN 8050:2016
5.	Độ hòa tan và độ bền dung dịch	-	TCVN 8050:2016
6.	Độ mịn (rây ướt)	-	TCVN 8050:2016
7.	Độ phân tán	-	TCVN 8050:2016
8.	Độ thấm ướt	-	TCVN 8050:2016
9.	Khối lượng riêng	-	TCVN 8050:2016
10.	Kích thước hạt	-	TCVN 2743:1978
II.	<i>Xác định hàm lượng hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật</i>		
11.	Bensulfuron methyl	0,3 %	TCVN 10979:2016
12.	Cartap hydrochloride	0,5%	TCVN 8380:2010
13.	Cymoxanil	0,3 %	TCVN 11732: 2016
14.	Cyromazine	0,3 %	TCVN 11731: 2016
15.	Fosetyl Aluminium	1,0 %	TCVN 10985:2016
16.	Đồng hydroxide	0,5 %	TCVN 10157:2013
17.	Imidacloprid	0,3 %	TCVN 11730:2016
18.	Iprodione	0,3 %	TCVN 10980:2016

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
19.	Lufenuron	0,3 %	TCVN 11734:2016
20.	Metsulfuron methyl	0,3 %	TCVN 10982:2016
21.	Oxolinic acid	0,3 %	TCVN 10164:2013
22.	Pencycuron	0,3 %	TCVN 9481:2012
23.	Propineb	0,6 %	TCVN 9480:2012
24.	Pyriproxyfen	0,3 %	TCVN 12706:2019
25.	Quinchlorac	0,3 %	TCVN 10981:2016
26.	Sulfur	0,6 %	TCVN 8984:2011
